

Số: **1652** /BKHCN-HVKHCN

V/v phối hợp triển khai Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương từ năm 2023

Hà Nội, ngày **02** tháng **6** năm 2023

Kính gửi: UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 30/01/2022 “*Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và các cơ quan liên quan xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) cấp địa phương và tổ chức đánh giá thử nghiệm tại một số địa phương nhằm đo lường năng lực ĐMST và kết quả ĐMST của từng địa phương, đồng bộ với chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) của Việt Nam*”, trong năm 2022, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới và các cơ quan liên quan triển khai xây dựng Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương và đã tổ chức triển khai thử nghiệm thành công tại 20 tỉnh/thành phố. Trên cơ sở kết quả thử nghiệm năm 2022, tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2023, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ “*chính thức triển khai Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023*”.

Theo kế hoạch, Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương sẽ được công bố vào Quý 4 hằng năm, nhằm cung cấp các thông tin và số liệu cụ thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và ĐMST của từng địa phương, qua đó, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030...

Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 có 51 chỉ số, trong đó có 13 chỉ số do địa phương cung cấp dữ liệu. Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng kính gửi Quý UBND tài liệu hướng dẫn các địa phương cung cấp dữ liệu và hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số ĐMST cấp địa phương để sử dụng và đề nghị Quý UBND quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, giao nhiệm vụ cho Sở Khoa học và Công nghệ làm đơn vị đầu mối phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập các dữ liệu, tài liệu minh chứng của địa phương; đồng thời giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn phối hợp, cung cấp thông tin, số liệu theo yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ để phục vụ tính toán chỉ số ĐMST của địa phương hằng năm.

Dữ liệu và các tài liệu minh chứng của địa phương xin gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31/7/2023. Bộ Khoa học và Công nghệ cử đơn vị đầu mối tiếp nhận và hỗ trợ kỹ thuật các địa phương như sau:

*Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.*

*Địa chỉ: Số 38 phố Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;*

*Số điện thoại: 02438.265.451/0912.772.494*

*Email: [visti@most.gov.vn](mailto:visti@most.gov.vn).*

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Sở KH&CN các tỉnh/thành phố;
- Lưu: VP; HVKHCN.



**Huỳnh Thành Đạt**

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
HỌC VIỆN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

---

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN CÁC ĐỊA PHƯƠNG CUNG CẤP  
DỮ LIỆU VÀ HỒ SƠ MINH CHỨNG  
PHỤC VỤ TÍNH TOÁN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO  
CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

**Hà Nội, tháng 5 năm 2023**

## Mục lục

<b>I. Sự cần thiết và mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương</b> .....	<b>1</b>
1.1. Sự cần thiết xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương.....	1
1.2. Mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương.....	2
<b>II. Kết quả xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2022</b> .....	<b>2</b>
2.1. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương.....	3
2.2. Quá trình thực hiện.....	3
2.3. Kết quả thử nghiệm năm 2022.....	4
<b>III. Triển khai chính thức Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương từ năm 2023</b> .....	<b>8</b>
3.1. Khung chỉ số, nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu.....	8
3.1.1. Khung chỉ số.....	8
3.1.2. Nguồn dữ liệu.....	12
3.1.4. Khung các bước thu thập và xử lý dữ liệu từ các địa phương.....	13
3.2. Kỹ thuật tính toán, xử lý và phân tích dữ liệu.....	14
3.3. Kiểm toán/kiểm định kết quả.....	15
3.4. Phân tích kết quả, xây dựng báo cáo và công bố.....	15
3.5. Sự tham gia của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, của các Bộ, cơ quan, tổ chức và địa phương.....	16
3.5.1. Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới.....	16
3.5.2. Các Bộ, cơ quan ở trung ương.....	16
3.5.3. Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.....	16
3.5.4. Các địa phương.....	17
3.6. Tiến độ thực hiện.....	17
<b>Phụ lục – Hướng dẫn chi tiết các chỉ số do địa phương cung cấp</b> .....	<b>19</b>
1. Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương.....	19
2. Chỉ số 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học.....	23
3. Chỉ số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP.....	25
4. Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%).....	26
5. Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân.....	28
6. Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp.....	29
7. Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP.....	30
8. Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp.....	32

## Mục lục

<b>I. Sự cần thiết và mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương</b> .....	<b>1</b>
1.1. Sự cần thiết xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương .....	1
1.2. Mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương .....	2
<b>II. Kết quả xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2022</b> .....	<b>2</b>
2.1. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương .....	3
2.2. Quá trình thực hiện .....	3
2.3. Kết quả thử nghiệm năm 2022 .....	4
<b>III. Triển khai chính thức Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương từ năm 2023</b> .....	<b>8</b>
3.1. Khung chỉ số, nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu .....	8
3.1.1. Khung chỉ số .....	8
3.1.2. Nguồn dữ liệu .....	12
3.1.4. Khung các bước thu thập và xử lý dữ liệu từ các địa phương .....	13
3.2. Kỹ thuật tính toán, xử lý và phân tích dữ liệu .....	14
3.3. Kiểm toán/kiểm định kết quả .....	15
3.4. Phân tích kết quả, xây dựng báo cáo và công bố .....	15
3.5. Sự tham gia của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, của các Bộ, cơ quan, tổ chức và địa phương .....	16
3.5.1. Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới .....	16
3.5.2. Các Bộ, cơ quan ở trung ương .....	16
3.5.3. Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ .....	16
3.5.4. Các địa phương .....	17
3.6. Tiến độ thực hiện .....	17
<b>Phụ lục – Hướng dẫn chi tiết các chỉ số do địa phương cung cấp</b> .....	<b>19</b>
1. Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương .....	19
2. Chỉ số 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học .....	23
3. Chỉ số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP .....	25
4. Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%) .....	26
5. Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân .....	28
6. Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp .....	29
7. Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP .....	30
8. Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp .....	32

9. Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương.....	33
10. Chỉ số 5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương.....	35
11. Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp.....	36
12. Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương.....	37
13. Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã.....	39

## **I. Sự cần thiết và mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương**

### **1.1. Sự cần thiết xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương**

Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) đến năm 2030... đã khẳng định đổi mới mô hình tăng trưởng của nước ta theo hướng “*chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo*”. Tuy nhiên, do chưa có các mô tả định lượng để giúp hình dung và cụ thể hóa thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể nên cần thiết phải có một bộ chỉ số mô tả hiện trạng mô hình phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) dựa trên KH,CN&ĐMST, qua đó cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết, giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo có cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.

Ở cấp quốc gia, như nhiều quốc gia khác trên thế giới, từ năm 2017 Chính phủ đã sử dụng bộ chỉ số ĐMST toàn cầu GII do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố hằng năm nhằm qua đó xác định các điểm mạnh, điểm yếu của quốc gia để từ đó đưa ra các giải pháp, biện pháp cải thiện phù hợp, cũng như để kịp thời xây dựng, ban hành các chính sách có liên quan. Tại Nghị quyết hằng năm, Chính phủ phân công cụ thể đến từng bộ, ngành để chủ trì theo dõi và cải thiện các chỉ số Việt Nam còn yếu kém, đồng thời giao Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối điều phối, theo dõi chung. Dưới sự chỉ đạo, điều hành sát sao, cụ thể của Chính phủ, của Thủ tướng Chính phủ, của các Phó thủ tướng Chính phủ và sự vào cuộc hiệu quả của các bộ, ngành, trong những năm qua kết quả chỉ số GII của Việt Nam luôn có sự cải thiện tích cực. Trong Báo cáo GII 2022 của WIPO, Việt Nam tiếp tục được tổ chức WIPO ghi nhận là quốc gia có điểm số cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước cùng nhóm thu nhập. Trong 12 năm liền, Việt Nam luôn có kết quả ĐMST cao hơn so với mức độ phát triển, cho thấy hiệu quả trong việc chuyển các nguồn lực đầu vào thành kết quả đầu ra phát triển Kinh tế-Xã hội. Việt Nam là một trong số ít những quốc gia thu nhập trung bình thấp được tổ chức WIPO ghi nhận có tốc độ bắt kịp về ĐMST nhanh nhất.

Ở cấp địa phương, qua theo dõi thực tế cho thấy các địa phương còn lúng túng trong việc tham gia thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện chỉ số GII cấp quốc gia. Một trong những lí do là chỉ số GII đánh giá ở cấp quốc gia nên nhiều số liệu thống kê tương tự ở cấp địa phương là không có, đồng thời phương pháp đánh giá theo quy chuẩn quốc tế còn mới lạ nên có những điểm không phù hợp với cấp địa phương của Việt Nam. Bên cạnh đó, do có sự khác biệt giữa các địa phương về quy mô KT-XH, về dân số, về đất đai, về cơ cấu kinh tế, về định hướng phát triển... nên các địa phương cần và phải lựa chọn mô hình phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST khác nhau, phù hợp với bối cảnh, điều kiện, đặc điểm riêng có của địa phương mình. Những vấn đề trên đòi hỏi các địa phương phải nắm được thực trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của địa phương mình,

do đó nhiều địa phương kiến nghị cần có bộ chỉ số ĐMST dành riêng cho địa phương để căn cứ vào đó có thể chi đạo điều hành tốt hơn, sát với thực tiễn hơn.

## **1.2. Mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương**

Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương (viết tắt là PII) được xây dựng nhằm cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST của từng địa phương, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương, giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo của địa phương có cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST.

Với chính quyền các cấp, bộ chỉ số PII có các mục đích chính như sau:

(i) Cung cấp các căn cứ về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST của từng địa phương;

(ii) Làm cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và thực thi hiệu quả các chính sách thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KHCN&ĐMST ở địa phương;

(iii) Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến phát triển KT-XH ở địa phương dựa trên KHCN&ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức.

(iv) Cung cấp công cụ và kỹ thuật cho phép đánh giá, so sánh năng lực, kết quả hoạt động KHCN&ĐMST giữa các địa phương cũng như chất lượng điều hành, quản lý nhà nước về KHCN&ĐMST của từng địa phương.

(v) Góp phần nâng cao năng lực và kết quả hoạt động KHCN&ĐMST quốc gia; đặc biệt là góp phần thực hiện và theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược KHCN&ĐMST đến năm 2030, Chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và các Mục tiêu phát triển bền vững...

Bên cạnh đó, bộ chỉ số còn có ý nghĩa với một số chủ thể khác:

- Đối với nhà đầu tư, kết quả đánh giá PII của địa phương sẽ là thông tin tham khảo hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư phù hợp.

- Đối với khu vực nghiên cứu, bộ chỉ số PII cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác.

- Bộ chỉ số PII cũng có ý nghĩa đối với cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ để xem xét, cân nhắc các tài trợ và hoạt động có liên quan tại các địa phương ở Việt Nam.

## **II. Kết quả xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2022**

Thực hiện phân công của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 01 năm 2022 (Nghị quyết 12/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022) về việc giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và các cơ quan liên quan xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương và tổ chức đánh giá thử nghiệm tại một số địa phương nhằm đo lường năng lực ĐMST và kết quả ĐMST của từng địa phương, đồng bộ với chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) của Việt Nam, trong năm 2022, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tích cực phối hợp với Tổ chức WIPO và các cơ quan liên quan triển khai xây dựng



bộ chỉ số và tổ chức triển khai thử nghiệm tại 20 tỉnh/thành phố. Phương pháp, quá trình thực hiện và kết quả thử nghiệm được trình bày dưới đây.

## **2.1. Phương pháp xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương**

Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương áp dụng phương pháp luận xây dựng chỉ số tổng hợp gồm 10 bước theo hướng dẫn của Tổ chức OECD với phương pháp có sự tham gia – tức có sự tham gia của các địa phương trong việc xây dựng khung chỉ số, thu thập dữ liệu. Ngoài ra, các bộ ngành, tổ chức có liên quan cùng tham gia xây dựng để đảm bảo tính khách quan và đa chiều.

Các bước xây dựng bộ chỉ số tổng hợp của OECD hiện được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới như chuẩn mực trong xây dựng các chỉ số tổng hợp. Các bước xây dựng chỉ số như sau:

Bước 1: Xây dựng khung lý thuyết;

Bước 2: Lựa chọn dữ liệu;

Bước 3: Xử lý dữ liệu bị thiếu;

Bước 4: Phân tích đa biến;

Bước 5: Quy chuẩn số liệu;

Bước 6: Trọng số và tổng hợp;

Bước 7: Phân tích độ không chắc chắn và độ nhạy của dữ liệu;

Bước 8: Xem xét lại dữ liệu;

Bước 9: Xem xét tương quan với các bộ chỉ số khác;

Bước 10: Báo cáo kết quả.

## **2.2. Quá trình thực hiện**

Với sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức WIPO, trên cơ sở nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm xây dựng các bộ chỉ số cấp địa phương đã có trong nước (chỉ số Năng lực cạnh tranh quốc gia PCI, chỉ số Cải cách hành chính PAR, chỉ số Chuyển đổi số DTI...) và kinh nghiệm nước ngoài (trên thế giới mới chỉ có một số quốc gia xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương như Trung Quốc, Ấn Độ, Columbia, Mỹ... trong đó, Ấn Độ và Columbia cũng dựa trên bộ chỉ số ĐMST toàn cầu GII của WIPO), Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng bộ chỉ số cấp địa phương theo 10 bước như hướng dẫn của OECD cho xây dựng bộ chỉ số tổng hợp, phù hợp với bối cảnh thực tiễn, đặc điểm của các địa phương ở Việt Nam.

Giai đoạn thiết kế khung chỉ số và các chỉ số thành phần có sự tham gia cố vấn kỹ thuật tích cực của tổ chức WIPO, sự phối hợp, chia sẻ kinh nghiệm của các Bộ, cơ quan, sự tham gia đóng góp ý kiến của các địa phương. Theo đó, bộ chỉ số PII thử nghiệm năm 2022 có 51 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH, CN và ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Nguồn nhân lực và nghiên cứu, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển kinh doanh;

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH, CN và ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.

Trong giai đoạn thu thập dữ liệu, đã có nhiều cuộc hội thảo được tổ chức, nhiều buổi làm việc với các bộ, cơ quan trung ương được thực hiện để trao đổi thống nhất thu thập dữ liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước (có 37/51 chỉ số được lấy dữ liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương). Với các địa phương tham gia thử nghiệm, tài liệu hướng dẫn đã được xây dựng và tập huấn, hướng dẫn cho các địa phương để thu thập các dữ liệu liên quan tại địa phương (có 14/51 chỉ số được lấy dữ liệu từ các địa phương).

Trong giai đoạn xử lý, phân tích dữ liệu và xây dựng báo cáo, dữ liệu đã được tổ chức xử lý, tính toán theo đúng các chuẩn mực quốc tế và sau đó đã gửi tới chuyên gia quốc tế độc lập (do WIPO chỉ định và chi trả kinh phí) để chuyên gia thực hiện đánh giá độc lập kết quả xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ số trên nhiều góc độ khác nhau, như phương pháp thiết kế bộ chỉ số, độ tin cậy của dữ liệu, kết quả tính toán...

### 2.3. Kết quả thử nghiệm năm 2022

Có 20 tỉnh/thành phố tham gia thử nghiệm năm 2022, phân bố ở cả 6 vùng kinh tế, có mức thu nhập khác nhau, có cơ cấu kinh tế khác nhau, đủ tiêu chí để đại diện cho tất cả 63 Tỉnh/Thành phố trên phạm vi toàn quốc.

**Bảng 1. Danh sách các địa phương tham gia thử nghiệm PII năm 2022**

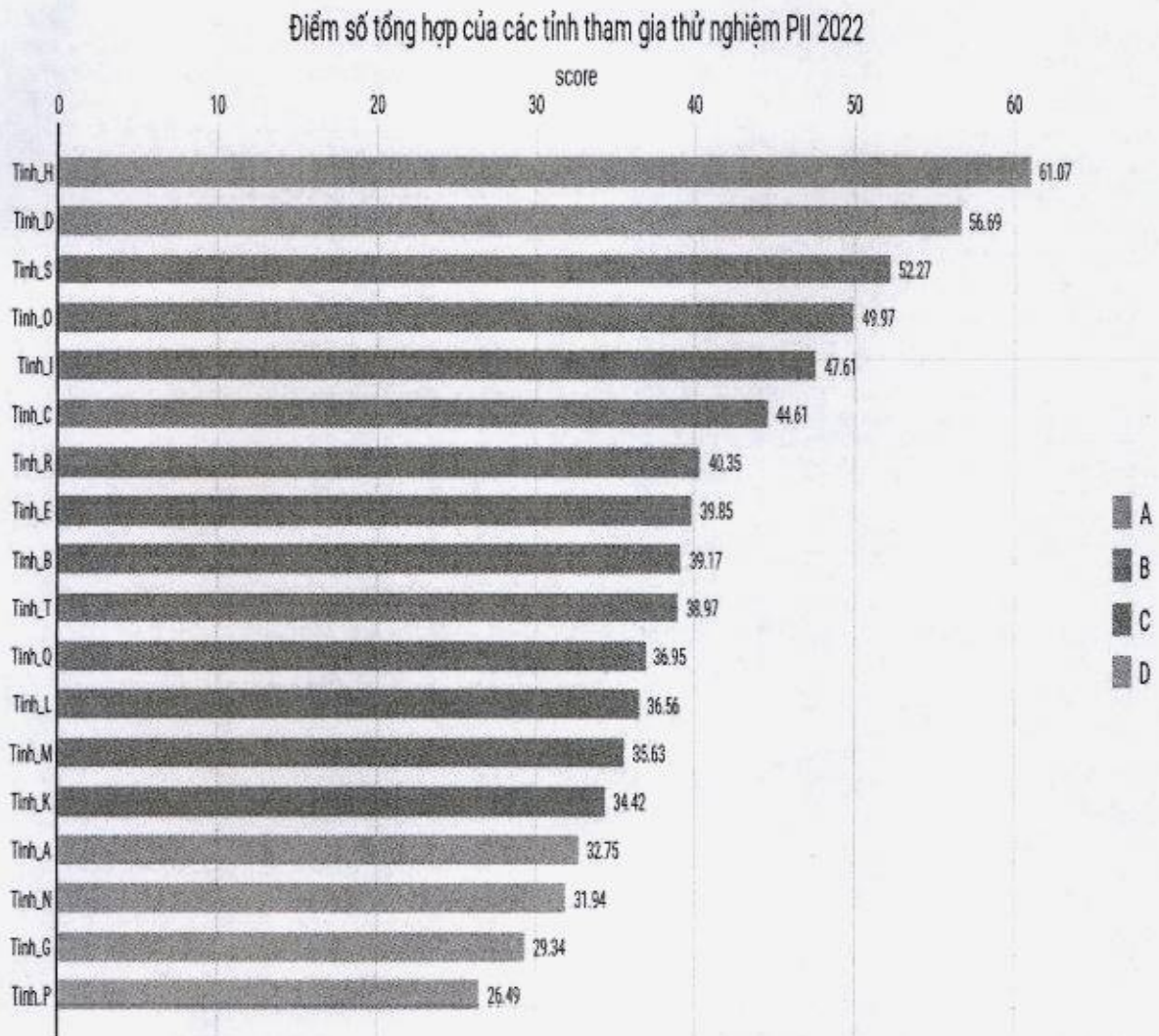
TT	Địa phương	Vùng/miền	Mức thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2021 (nghìn đồng) <sup>1</sup>
1	Sơn La	Trung du và miền núi phía Bắc	1.834,3
2	Bắc Giang		3.965,7
3	Thái Nguyên		3.813,7
4	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	5.093,4
5	Quảng Ninh		3.991,6
6	Hà Nội		4.372,1
7	Ninh Bình		4.281,7
8	Vĩnh Phúc		4.511,2
9	Thanh Hóa	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	3.651,6
10	Nghệ An		3.094,8
11	Thừa Thiên Huế		3.525,4
12	Đà Nẵng		5.229,9
13	Quảng Nam		3.543,2
15	Phú Yên		3.296,4
14	Gia Lai	Tây Nguyên	2.329,4
16	Đồng Tháp	Đồng bằng sông Cửu Long	4.198,9
17	Bến Tre		3.367,3
18	Cần Thơ		4.794,2
19	Tp. Hồ Chí Minh	Đông Nam Bộ	6.006,6
20	Bình Dương		7.123,0

Sau khi tổng hợp dữ liệu, có 18 địa phương có đủ dữ liệu để đưa vào tính toán. Kết quả tính toán các địa phương tham gia thử nghiệm được chia thành 04 nhóm, nhóm dẫn đầu gồm 02 địa phương (nhóm A); nhóm thứ hai gồm 04 địa phương (nhóm B); nhóm thứ

<sup>1</sup> Nguồn: Tổng cục thống kê.

ba gồm 08 địa phương (nhóm C), và 04 địa phương thuộc nhóm cuối cùng (nhóm D). Kết quả đánh giá cho thấy có phù hợp, tương đồng cao với đặc thù mô hình phát triển KT-XH của các địa phương. Các địa phương thuộc nhóm dẫn đầu là các địa phương phát triển KT-XH và có hoạt động KH,CN&ĐMST mạnh mẽ. Các địa phương thuộc nhóm cuối là các địa phương còn hạn chế trong phát triển KT-XH và trong hoạt động KH,CN&ĐMST.

**Hình 1. Điểm số và thứ hạng của các địa phương**



Với mỗi địa phương, kết quả đánh giá, xếp hạng của từng chỉ số (51 chỉ số), nhóm chỉ số và trụ cột được trình bày chi tiết trong một bảng thông tin tổng hợp. Đồng thời, 05 điểm mạnh và 05 điểm yếu của mỗi địa phương cũng được chỉ rõ. Trên cơ sở các thông tin chi tiết này, các địa phương có thể nhận diện được các vấn đề cần chú trọng để từ đó có các chỉ đạo, điều hành trong việc xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của địa phương, góp phần nâng cao năng lực kinh doanh, năng lực cạnh tranh, năng lực ĐMST của địa phương và của quốc gia.

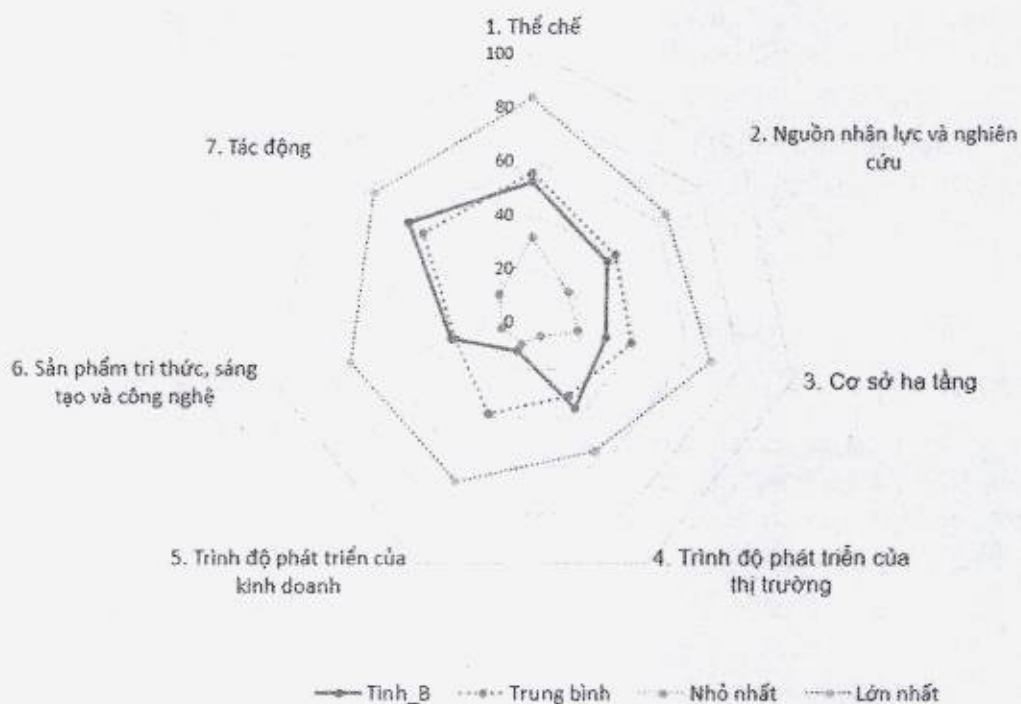
**Hình 2. Bảng kết quả chỉ số ĐMST theo từng địa phương**

Đầu vào Đổi mới sáng tạo			Kết quả PII 2022		
Chỉ số	Điểm Số/ Giá trị	Hạng	Chỉ số	Điểm Số/ Giá trị	Hạng
	33.05	16	Đầu ra Đổi mới sáng tạo	45.28	7
<b>1. Thể chế</b>	<b>51.90</b>	<b>11</b>	<b>5.2. Liên kết sáng tạo</b>	<b>1.61</b>	<b>17</b>
1.1. Môi trường chính sách	44.98	14	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	0.00	11
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện CS thúc đẩy ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	20.98	16	5.2.2. Tỷ lệ DN đang hoạt động trong các KCN, % tổng DN đang hoạt động	0.26	15
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	48.60	13	5.2.3. Tỷ lệ DNNVV, HTX trong các cụm CN/tổng DNNVV, HTX đang hoạt động	0.08	14
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	65.37	9	<b>5.3. Hấp thu tri thức</b>	<b>15.38</b>	<b>15</b>
1.2. Môi trường kinh doanh	58.82	7	5.3.1. Số cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp/10.000 dân	n/a	n/a
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	62.11	4	5.3.2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	18
1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	72.63	8	5.3.3. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	0.50	15
1.2.3. Cải cách hành chính	49.17	14	5.3.4. Tỷ lệ DN có chứng chỉ ISO	16.92	10
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	51.37	12	5.3.5. Kinh tế số	35.50	12
<b>2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu</b>	<b>36.05</b>	<b>10</b>	<b>6. Sản phẩm trí thức, sáng tạo và công nghệ</b>	<b>31.07</b>	<b>8</b>
2.1. Giáo dục	59.21	6	6.1. Sáng tạo tri thức	6.10	10
2.1.1. Chỉ số giáo dục	15.04	15	6.1.1. Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế/10.000 dân	0.00	18
2.1.2. Tỷ lệ HS/GV THCS và THPT	80.94	2	6.1.2. Đơn đăng kí bảo hộ GPHI/10.000 dân	12.20	10
2.1.3. Tỷ lệ trường THCS, THPT có đào tạo STEM/STEAM	100.00	1	6.1.3. Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân	n/a	n/a
2.1.4. Chi cho giáo dục/tổng chi NSNN ĐP	40.88	5	<b>6.2. Tài sản vô hình</b>	<b>68.88</b>	<b>1</b>
2.2. Nghiên cứu và phát triển	12.88	11	6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/10.000 dân	59.87	4
2.2.1. Nhân lực NC&PT/10.000 dân	5.66	16	6.2.2. Đơn đăng kí Kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	46.76	8
2.2.2. Chi khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước/tổng chi NSNN ĐP	0.32	4	6.2.3. Số chỉ dẫn địa lí được đã được cấp GCN bảo hộ	100.00	1
2.2.3. Chi NC&PT/tổng NSNN của địa phương	1.27	16	<b>6.3. Lan tỏa tri thức</b>	<b>18.25</b>	<b>15</b>
<b>3. Cơ sở hạ tầng</b>	<b>28.43</b>	<b>16</b>	6.3.1. Bài báo, công bố ấn phẩm khoa học/tổng số nhiệm vụ KH&CN	45.44	7
3.1. Hạ tầng ICT	41.01	6	6.3.2. Số DN mới thành lập/10.000 dân	3.46	16
3.1.1. Hạ tầng ICT	46.31	9	6.3.3. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1000 DN	3.99	17
3.1.2. Dịch vụ công trực tuyến	35.71	6	6.3.4. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo mới thành lập/tổng DN mới thành lập	0.24	7
3.2. Cơ sở hạ tầng chung	15.85	17	<b>7. Tác động</b>	<b>59.49</b>	<b>7</b>
3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung	21.82	11	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	61.29	4
3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN, %	0.21	16	7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	27.16	14
3.2.3. Quản trị Môi trường	25.73	10	7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	95.42	3
<b>4. Trình độ phát triển của thị trường</b>	<b>36.36</b>	<b>8</b>	7.2. Tác động đến KT-XH	57.70	8
4.1. Tài chính và đầu tư	40.86	4	7.2.1. Tỷ lệ hộ nghèo	4.59	11
4.1.1. Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GRDP	82.60	10	7.2.2. Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, % tổng dân số	48.04	10
4.1.2. Vay tài chính vi mô, % GRDP	0.01	13	7.2.3. Chỉ số sức khỏe	86.87	4
4.1.3. Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương	32.56	1	7.2.4. Thu nhập bình quân đầu người	36.73	14
4.2. Dịch vụ hỗ trợ	31.86	11			
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1000 DN	21.07	14			
4.2.2. Số tổ chức hỗ trợ DN về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng/1000 DN	42.66	3			
<b>5. Trình độ phát triển của kinh doanh</b>	<b>12.50</b>	<b>17</b>			
5.1. Lao động có kiến thức	20.51	17			
5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	5.39	16			
5.1.2. Chi R&D của doanh nghiệp/tổng chi R&D	n/a	n/a			
5.1.3. Tỷ lệ DN có hoạt động R&D	0.40	14			

**Bảng 2. Điểm mạnh và điểm yếu (ví dụ tỉnh B)**

Điểm mạnh	Điểm số	Hạng	Điểm yếu	Điểm số	Hạng
2.1.3. Tỷ lệ trường THCS, THPT có đào tạo STEM/STEAM	100	1	5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	29.00	16
4.1.3. Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương	100	1	1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy, quản lý ĐMST phục vụ	21.00	16
6.2.3. Số lượng chỉ dẫn địa lý được đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ	100	1	2.2.1. Nhân lực NC&PT/10.000 dân	5.66	16
2.1.2. Tỷ lệ HS/GV THCS và THPT	80.9	2	2.2.3. Chi NC&PT/tổng NSNN của địa phương	1.27	16
7.1.2. Số sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	95.4	3	6.3.3. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp	3.99	17

**Điểm số của các trụ cột trong PII 2022 của tỉnh B**



Chuyên gia quốc tế độc lập do WIPO chỉ định đã tiến hành đánh giá độc lập bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của Việt Nam. Kết quả đánh giá của chuyên gia quốc tế cho thấy khung chỉ số và các chỉ số thành phần được thiết kế phù hợp, phản ánh được hiện trạng của đối tượng được đo lường; các bước xử lý dữ liệu, tính toán điểm số và thứ hạng đều được thực hiện đầy đủ, chính xác, minh bạch và đáng tin cậy. Kết quả thử nghiệm cho thấy bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương đủ mạnh để đưa ra những kết luận hữu ích. Kết quả đánh giá cũng cho thấy còn một vài chỉ số cần được xem xét khi triển khai trên phạm vi toàn quốc trong thời gian tới. Việc rà soát, xem xét, tinh chỉnh các chỉ số hằng năm để phù hợp với bối cảnh và mục tiêu cũng là thông lệ chung trong xây dựng các chỉ số tổng hợp.

Bên cạnh đó, quá trình thử nghiệm bộ chỉ số cho thấy do hệ thống thống kê của nước ta còn một số nội dung chưa tương đồng với thống kê quốc tế nên một số chỉ số theo thông lệ quốc tế hiện chưa được thống kê cả ở cấp quốc gia và địa phương ở Việt nam. Vấn đề này sẽ cần phải quyết tâm khắc phục trong thời gian tới đây để đánh giá xác thực hơn hiện trạng của các địa phương cũng như của quốc gia.

### **III. Triển khai chính thức Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương từ năm 2023**

Thực hiện kết luận của Chính phủ tại phiên họp thường kỳ tháng 11 năm 2022 (Nghị quyết số 156/NQ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2022) về việc giao Bộ Khoa học và Công nghệ “*Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả phối hợp cùng Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và các cơ quan liên quan xây dựng thử nghiệm bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2022; đề xuất phương án triển án triển khai chính thức từ năm 2023*”, cuối tháng 12/2022, Bộ KH&CN đã có báo cáo kết quả xây dựng và thử nghiệm Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2022 gửi Thủ tướng Chính phủ.

Tại Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 (Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2022), Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ “*chính thức triển khai Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023*”.

#### **3.1. Khung chỉ số, nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu**

##### **3.1.1. Khung chỉ số**

Trên cơ sở kết quả thử nghiệm năm 2022, khung Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 đã được nghiên cứu rà soát, tinh chỉnh về số lượng, nội hàm, nguồn dữ liệu. Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 bao gồm 7 trụ cột theo nguyên lý của bộ chỉ số GII với 05 trụ cột đầu vào và 02 trụ cột đầu ra với 51 chỉ số.

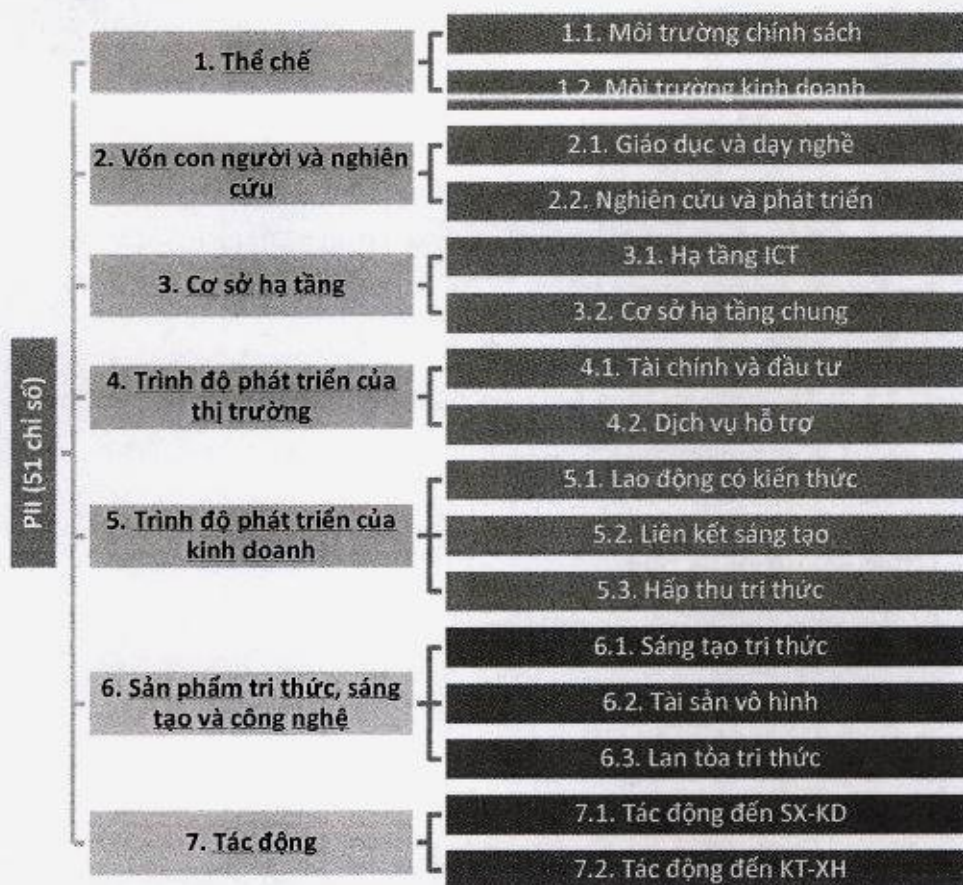
Các trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN và ĐMST, bao gồm:

- (1) Thể chế,
- (2) Nguồn nhân lực và nghiên cứu,
- (3) Cơ sở hạ tầng,
- (4) Trình độ phát triển của thị trường, và
- (5) Trình độ phát triển kinh doanh.

Các trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN và ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm:

- (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ,
- (7) Tác động.

Mỗi trụ cột có từ 2 đến 3 nhóm chỉ số và mỗi nhóm chỉ số có từ 2 đến 5 chỉ số thành phần. Khung chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 được mô tả như Hình 3 dưới đây.



**Hình 3. Khung chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023**

Các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 như sau:

**Trụ cột 1. Thể chế**

**1.1. Môi trường chính sách**

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương.

1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

**1.2. Môi trường kinh doanh**

1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường

1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương

1.2.3. Cải cách hành chính

1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng

**Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu**

**2.1. Giáo dục**

2.1.1. Chỉ số giáo dục

2.1.2. Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học

2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học

2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP

## **2.2. Nghiên cứu và phát triển**

2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân

2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%)

2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)

2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân

## **Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng**

### **3.1. Hạ tầng ICT**

3.1.1. Hạ tầng số

3.1.2. Quản trị điện tử

### **3.2. Cơ sở hạ tầng chung**

3.2.1. Cơ sở hạ tầng

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp

3.2.3. Quản trị môi trường

## **Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường**

### **4.1. Tài chính và đầu tư**

4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/GRDP

4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP

4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

### **4.2. Dịch vụ hỗ trợ**

4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1000 doanh nghiệp đang hoạt động

4.2.2. Số tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng/1000 doanh nghiệp đang hoạt động

## **Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp**

### **5.1. Lao động có tri thức**

5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp

5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo



5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D

## **5.2. Liên kết sáng tạo**

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp

5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương

5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương

## **5.3. Hấp thu tri thức**

5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP

5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp

5.3.3. Doanh nghiệp có ISO/tổng số doanh nghiệp của địa phương

## **Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ**

### **6.1. Sáng tạo tri thức**

6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế/10.000 dân

6.1.2. Đơn đăng ký bảo hộ giải pháp hữu ích/10.000 dân

6.1.3. Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân

### **6.2. Tài sản vô hình**

6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp

6.2.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân

6.2.3. Số lượng chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ

### **6.3. Lan tỏa tri thức**

6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân

6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp

6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương

## **Trụ cột 7. Tác động**

### **7.1. Tác động đến sản xuất – kinh doanh**

7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã

7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP

### **7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội**

7.2.1. Tỷ lệ hộ nghèo

7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương

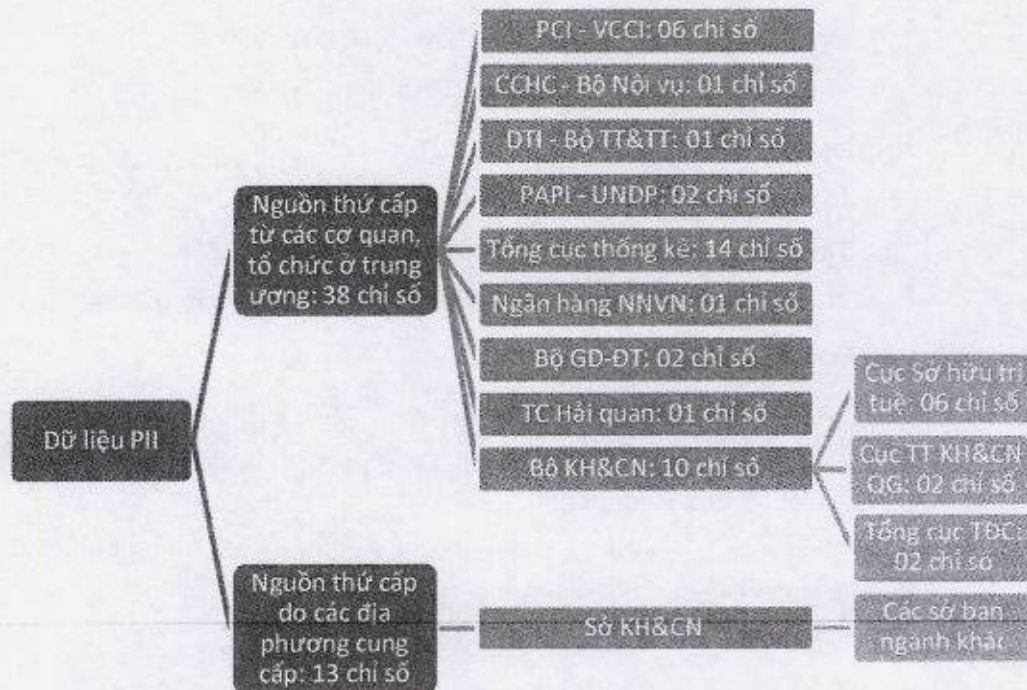
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người

### 3.1.2. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số đánh giá ĐMST cấp địa phương được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (bộ chỉ số Cải cách hành chính, bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bộ chỉ số Chuyển đổi số, bộ chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan trung ương: 35% (18 chỉ số)
- Từ các bộ chỉ số khác: 20% (10 chỉ số)
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN: 20% (10 chỉ số)
- Từ số liệu do địa phương cung cấp: 25% (13 chỉ số)



**Hình 4. Nguồn dữ liệu của chỉ số ĐMST cấp địa phương**

3.1.3. Các chỉ số do địa phương cung cấp dữ liệu Các chỉ số do địa phương thu thập và cung cấp như sau (chi tiết xem tại Phụ lục kèm theo):

- (1) Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương.
- (2) Chỉ số 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học.
- (3) Chỉ số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP.
- (4) Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP.
- (5) Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân

- (6) Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%)
- (7) Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP
- (8) Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp
- (9) Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương.
- (10) Chỉ số 5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương.
- (11) Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp
- (12) Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương
- (13) Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã

#### **3.1.4. Khung các bước thu thập và xử lý dữ liệu từ các địa phương**

Bước 1: Địa phương (Sở KH&CN và các sở ban ngành) tham gia tập huấn (do Bộ KH&CN tổ chức) về các chỉ số và dữ liệu cần thu thập, cách thức thu thập và cung cấp dữ liệu;

Bước 2: Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) phối hợp với các sở ban ngành thu thập và cung cấp dữ liệu (theo biểu mẫu đã được hướng dẫn);

Bước 3: Các sở, ban, ngành rà soát các báo cáo, nguồn dữ liệu, tổng hợp dữ liệu theo yêu cầu và gửi cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) kèm tài liệu minh chứng (bản cứng kèm theo công văn và bản mềm);

Bước 4: Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng do các sở ban ngành cung cấp; đề nghị các sở ban ngành xác nhận, làm rõ nếu phát hiện dữ liệu và tài liệu minh chứng có sai khác, chưa đầy đủ hoặc bất hợp lý;

Bước 5: Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng cho Bộ Khoa học và Công nghệ qua đơn vị đầu mối là Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (bản cứng kèm theo công văn) và nhập dữ liệu, tải tài liệu minh chứng (bản mềm) lên phiếu thu thập dữ liệu trực tuyến do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp trước ngày 31/7 hằng năm; đồng thời gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng về UBND tỉnh, thành phố để xem xét, cho ý kiến (nếu cần thiết) và kịp thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ các ý kiến của UBND tỉnh, thành phố (nếu có);

Bước 6: Bộ KH&CN tiếp nhận dữ liệu do cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) cung cấp (bản cứng và trực tuyến) và thông báo tình hình tiếp nhận dữ liệu cho Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN);

Bước 7: Bộ KH&CN rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng;

Bước 8: Bộ KH&CN thông báo cho Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) để tiếp tục làm rõ thông tin nếu phát hiện dữ liệu và tài liệu minh chứng có sai khác, chưa đầy đủ hoặc bất hợp lý.

Bước 9: Cơ quan đầu mối của địa phương (Sở KH&CN) rà soát, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và tài liệu minh chứng do các sở ban ngành đã cung cấp; đề nghị các sở ban ngành xác nhận, làm rõ, sau đó gửi công văn xác nhận, làm rõ dữ liệu kèm tài liệu minh chứng; đồng thời gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng có liên quan về UBND tỉnh, thành phố để xem xét, cho ý kiến (nếu cần thiết) và kịp thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ các ý kiến của UBND tỉnh, thành phố (nếu có);

Bước 10: Bộ KH&CN xác nhận dữ liệu do cơ quan đầu mối của địa phương đã xác minh, kiểm tra; tập hợp dữ liệu phục vụ tính toán. Trường hợp dữ liệu và tài liệu minh chứng vẫn còn sai khác, chưa đầy đủ, bất hợp lý thì quay lại Bước 8.

### 3.2. Kỹ thuật tính toán, xử lý và phân tích dữ liệu

Các kỹ thuật tính toán được áp dụng để đảm bảo bộ chỉ số phù hợp, đo lường được đúng đối tượng, đạt được mục tiêu đề ra. Các kỹ thuật bao gồm việc xử lý các trường hợp bị thiếu dữ liệu; thực hiện phân tích đa biến để kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các chỉ số được lựa chọn, đánh giá sự phù hợp của dữ liệu; quy chuẩn dữ liệu để đảm bảo so sánh được. Kỹ thuật tính toán, phân tích của GII tiếp tục được học hỏi, áp dụng đối với chỉ số ĐMST cấp địa phương.

*Phương pháp xử lý dữ liệu:* sử dụng phần mềm thống kê R với gói phân tích COINr (được WIPO áp dụng để tính toán GII tương tự nhiều chỉ số quốc tế khác), có thể dễ dàng lặp lại để kiểm tra các bước xử lý, tính toán, đảm bảo tính minh bạch. Việc xử lý, tính toán đã tuân theo phương pháp luận hợp lý ở từng bước, từ kiểm tra tính khả dụng của dữ liệu đến quy nạp, xử lý ngoại lệ, chuẩn hóa và tổng hợp.

*Thiếu dữ liệu:* Chỉ số ĐMST cấp địa phương được tính toán trên cơ sở tổng hợp các điểm số, có nghĩa là việc thiếu số liệu của một địa phương sẽ ảnh hưởng đến điểm số tổng hợp và xếp hạng của địa phương khác chứ không chỉ địa phương đó. Điểm số của mỗi nhóm chỉ số được tính trên cơ sở trung bình cộng của các chỉ số thành phần. Nếu chỉ số thành phần nào bị thiếu dữ liệu thì chỉ số đó sẽ không được đưa vào tính trung bình cộng của nhóm chỉ số.

*Xử lý giá trị ngoại lệ:* Các giá trị ngoại lệ đã được xử lý bằng cách sử dụng phương pháp Winsorisation tiêu chuẩn, cho phép Winsorisation tối đa 5 điểm, hoặc là chuyển đổi logarit nếu vượt quá giới hạn này.

*Yếu tố quy đổi:* để các số liệu có thể so sánh được giữa các địa phương có quy mô lớn nhỏ khác nhau, một số chỉ số được quy đổi, tính toán theo GRDP, dân số, số lượng doanh nghiệp.

*Trọng số:* Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương không đặt trọng số cho bất kỳ chỉ số, nhóm chỉ số hay trụ cột nào. Mỗi địa phương có đặc điểm kinh tế-xã hội khác nhau, quy mô khác nhau và mục đích của bộ chỉ số là đánh giá một cách tổng thể về hệ thống ĐMST của địa phương đó. Do vậy, không đặt trọng số để đảm bảo công bằng giữa các địa phương; các địa phương có đặc điểm khác nhau, có những lợi thế, hạn chế, điểm mạnh, điểm yếu khác nhau đều được tôn trọng và đánh giá như nhau (đây cũng là cách thức của GII).

*Chuẩn hóa điểm số:* mỗi một chỉ số thành phần được sử dụng sẽ có giá trị gốc (value). Giá trị sẽ được quy chuẩn sang điểm số (score) và áp dụng phương pháp Min-Max với khoảng chung [0-100]. Điểm số được tính từ 0 cho đến 100, địa phương nào có giá trị số liệu (value) cao nhất thì sẽ được điểm số (score) cao nhất là 100. Điểm số được tính đến mức hai số thập phân. Trong một số trường hợp sẽ áp dụng điểm số nghịch, tức số liệu có giá trị thấp nhất thì được điểm cao nhất. Trong trường hợp, chỉ số thành phần đã là một chỉ số tổng hợp (index), thì có thể xem xét sử dụng luôn giá trị số liệu (value) và điểm số (score) của chỉ số tổng hợp đó (index) mà không quy đổi như các chỉ số thành phần khác.

*Tính điểm:* Điểm số được tính theo phương pháp trung bình cộng đơn giản. Điểm số của nhóm chỉ số được tính từ trung bình cộng của các chỉ số thành phần. Điểm số của trụ cột được tính từ trung bình cộng của các nhóm chỉ số. Điểm số của nhóm Đầu vào ĐMST được tính từ trung bình cộng của 05 trụ cột đầu vào từ (1) đến (5). Tương tự, trung bình cộng các số đo của 2 trụ cột (6) và (7) cho kết quả là của nhóm đầu ra ĐMST. Trung bình cộng của Đầu vào và Đầu ra ĐMST là điểm số cuối cùng của chỉ số ĐMST cấp địa phương.

*Xếp hạng:* Thứ hạng của từng chỉ số được sắp xếp căn cứ theo điểm số, với mỗi một chỉ số thành phần, địa phương nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối. Trường hợp chỉ số thành phần không có số liệu thì sẽ không được tính điểm và xếp hạng.

Các kĩ thuật tính toán, phân tích được thực hiện theo các Bước 3-4-5-6 và được xem xét nhiều lần để phân tích, đảm bảo kết quả tính toán, xếp hạng được chính xác và khách quan.

### **3.3. Kiểm toán/kiểm định kết quả**

Để đảm bảo tính khoa học, khách quan của kết quả đánh giá, xếp hạng, dữ liệu và kết quả tính toán sẽ được Bộ Khoa học và Công nghệ gửi chuyên gia quốc tế nhiều kinh nghiệm do WIPO chỉ định để thực hiện kiểm định/kiểm toán kết quả (chuyên gia đã thực hiện kiểm định chỉ số GII trong nhiều năm). Độ chắc, độ nhạy của khung chỉ số và các bước phân tích sẽ được xem xét, thực hiện lại và phân tích sâu hơn để đảm bảo các kĩ thuật, mô hình tính toán khác nhau (như thay đổi các xử lí dữ liệu thiếu, cách quy chuẩn dữ liệu, gán trọng số, v.v...) cho kết quả ổn định, qua đó khẳng định phương pháp, kĩ thuật sử dụng phù hợp với kết quả đánh giá.

### **3.4. Phân tích kết quả, xây dựng báo cáo và công bố**

Sau khi phương pháp tính toán được kiểm định, đảm bảo tính phù hợp, các phân tích chi tiết được thực hiện theo đánh giá chung và cho từng địa phương. Các phân tích được thực hiện để xem xét đóng góp của từng nhóm chỉ số, chỉ số thành phần cụ thể đến bộ chỉ số tổng hợp là như thế nào. Phân tích, xác định những điểm mạnh, điểm yếu của từng địa phương theo bộ chỉ số, lí giải kết quả đánh giá, xếp hạng của từng địa phương.

Kết quả đánh giá, xếp hạng hoạt động ĐMST cấp địa phương sẽ được xây dựng thành báo cáo tổng hợp với các phân tích chung và cho từng địa phương. Báo cáo bao gồm các bảng số liệu, và đồ thị hóa thuận tiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo địa phương tham khảo, sử dụng trong xây dựng chính sách và thực hiện các hoạt động nhằm phát huy các điểm mạnh và cải thiện các điểm yếu để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH, CN & ĐMST của từng địa phương.

Báo cáo sẽ được công bố, phổ biến kết quả đến các địa phương, các cơ quan trung ương và các bên liên quan thông qua hội thảo công bố trực tiếp và tài liệu hóa, xuất bản

dưới hình thức bản cứng và bản mềm. Lễ công bố sẽ được tổ chức với sự tham gia của của đại diện các địa phương, các bộ, ngành, tổ chức quốc tế.

### **3.5. Sự tham gia của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, của các Bộ, cơ quan, tổ chức và địa phương**

#### **3.5.1. Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới**

Tổ chức WIPO hỗ trợ về mặt kỹ thuật trong xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương ở cả 10 bước xây dựng chỉ số tổng hợp.

Các hỗ trợ, phối hợp được thực hiện thông qua ý kiến đóng góp cho khung chỉ số, phương pháp, mô hình tính toán, báo cáo phân tích kết quả qua các buổi hội thảo khoa học, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm và đóng góp trực tiếp vào các bản báo cáo.

WIPO hỗ trợ mời chuyên gia quốc tế thực hiện kiểm định kết quả tính toán, đánh giá, xếp hạng và xác nhận quy trình xây dựng bộ chỉ số PII được thực hiện theo đúng chuẩn mực quốc tế.

Đại diện của tổ chức WIPO tham dự và phát biểu tại lễ công bố Báo cáo đánh giá hằng năm.

#### **3.5.2. Các Bộ, cơ quan ở trung ương**

Các Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương phối hợp cung cấp dữ liệu như sau:

- Bộ Nội vụ: chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index).
- Bộ Thông tin và Truyền thông: chỉ số Chuyển đổi số (DTI).
- Liên minh Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).
- Cơ quan hợp tác phát triển Liên hợp quốc (UNDP): chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN): các dữ liệu liên quan đến tín dụng tư nhân.
- Tổng cục Thống kê (TCTK): các dữ liệu liên quan đến lao động, doanh nghiệp, đầu tư và kinh tế - xã hội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo: các dữ liệu liên quan đến giáo dục và đào tạo.
- Tổng cục Hải quan: các dữ liệu liên quan đến xuất khẩu.

Ngoài ra, các Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương cũng là tổ chức tham vấn về khung chỉ số, phương pháp tính toán và tham dự lễ công bố Báo cáo hằng năm.

#### **3.5.3. Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ**

Ngày 24/10/2022, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 2073/QĐ-BKHCN về việc phân công nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương. Các đơn vị liên quan bao gồm:

- (i) Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (cơ quan đầu mối, chủ trì xây dựng và tổ chức triển khai bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương),
- (ii) Vụ Phát triển KH&CN địa phương (đơn vị phối hợp).

- (iii) Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN (phối hợp hướng dẫn các chỉ số về doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo),
- (iv) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (phối hợp cung cấp dữ liệu cho các chỉ số về doanh nghiệp có chứng chỉ ISO; doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng).
- (v) Cục Sở hữu trí tuệ (phối hợp cung cấp dữ liệu cho các chỉ số về tài sản trí tuệ).
- (vi) Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (phối hợp cung cấp, hướng dẫn các chỉ số về nghiên cứu và phát triển).
- (vii) Vụ Hợp tác quốc tế (đơn vị phối hợp).
- (viii) Các đơn vị khác thuộc Bộ KH&CN.

#### **3.5.4. Các địa phương**

- Phân công đơn vị đầu mối chủ trì, điều phối chung (Sở KH&CN);
- Tổ chức thu thập và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá, xếp hạng, bao gồm cung cấp tài liệu minh chứng;
- Xác minh, làm rõ dữ liệu theo yêu cầu;
- Tham dự lễ công bố Báo cáo hằng năm;
- Sử dụng kết quả đánh giá vào công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH, CN & ĐMST của địa phương, góp phần nâng cao năng lực kinh doanh, năng lực cạnh tranh, năng lực ĐMST của các địa phương và của quốc gia;
- Ưu tiên bố trí kinh phí, nguồn lực để thu thập thông tin và xây dựng các giải pháp chính sách cho địa phương dựa trên kết quả đánh giá, xếp hạng.

#### **3.6. Tiến độ thực hiện**

- Hoàn thành tinh chỉnh khung chỉ số và các tài liệu liên quan: tháng 5/2023
- Tập huấn, hướng dẫn cho các địa phương: tháng 6/2023
- Thu thập dữ liệu, tài liệu từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương: tháng 7/2023
- Kiểm tra, xác minh, đối chiếu dữ liệu: tháng 8/2023
- Phân tích kết quả: tháng 9-10/2023
- Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo từng địa phương: tháng 11/2023
- Công bố báo cáo: tháng 12/2023.





## Phụ lục – Hướng dẫn chi tiết các chỉ số do địa phương cung cấp

### 1. Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương

<i>Ý nghĩa</i>	Thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, quy định để phát triển KHCN&ĐMST và thúc đẩy KHCN&ĐMST đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội.
<i>Giải thích</i>	<p>Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy (Thành ủy), Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy (Thành ủy), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của UBND cấp tỉnh và hiện đang có hiệu lực thực thi.</p> <p>Phạm vi các văn bản quy định chính sách, pháp luật của địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST được tính điểm cho chỉ số ĐMST cấp địa phương bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"><li><b>Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa:</b> là các chương trình/kế hoạch, quy định của địa phương nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020). <i>Ví dụ: Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (Kế hoạch số 33/KH-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 28-2-2022); Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang).</i></li><li><b>Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ:</b> Các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của địa phương nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật liên quan khác. <i>Ví dụ: Quy định chính sách hỗ trợ tài chính trong chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và các hoạt động khoa học, công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Nghị quyết số 09/2019/NQ-HNDN ngày 23/7/2019).</i></li><li><b>Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp:</b> các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của địa phương nhằm phát</li></ol>

triển hệ sinh thái khởi nghiệp (thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

*Ví dụ: Quyết định 663/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai, ngày 05/10/2021 ban hành kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 4396/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 18/12/2017 phê duyệt Kế hoạch “Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2025”; Quyết định số 1625/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 15/6/2020 phê duyệt Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm thực hiện “Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 – 2025”.*

4. **Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của địa phương nhằm hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020, thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019).

*Ví dụ: Quyết định số 1551/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 06/6/2022 ban hành Kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Nghệ An đến năm 2030; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên ngày 10/12/2021 quy định mức hỗ trợ đăng kí bảo hộ TSTT đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên.*

5. **Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của địa phương nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ (thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021).

*Ví dụ: Chương trình phát triển thị trường KH&CN thành phố Cần Thơ đến năm 2030 (Chương trình số 22/Ctr-UBND do UBND thành phố Cần Thơ ban hành ngày 30/12/2021).*

6. **Chuyển đổi số:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số ở địa phương (thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).

*Ví dụ: Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về chuyển đổi số thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 284/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng ngày 24/01/2022 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Thường vụ*

*Thành ủy về chuyển đổi số thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

7. **Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thực hiện Luật Công nghệ cao).

*Ví dụ: Nghị quyết số 53/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La ngày 23 tháng 7 năm 2017 phê duyệt Đề án Ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Chỉ thị số 14/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ngày 13/11/2020 về tăng cường phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025.*

8. **Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp (thực hiện các Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; quản lý, phát triển cụm công nghiệp).

*Ví dụ: Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An ngày 09/12/2021 ban hành Quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Nghị quyết số 121/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2026. Kế hoạch số 222/KH-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa về thực hiện Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025.*

9. **Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển sản phẩm nông nghiệp địa phương (Chương trình OCOP, tham gia sàn thương mại điện tử, phát triển kinh tế số).

*Ví dụ: Kế hoạch số 716/KH-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 28/10/2021 về hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 239/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 15/6/2020 phê duyệt Đề án Xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu các sản phẩm thuộc chương trình OCOP tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025.*

10. **Phát triển dịch vụ logistics:** các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển dịch vụ logistics của địa phương (thực hiện Quyết định 221/QĐ-TTg năm 2021 và Quyết định 200/QĐ-TTg năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025).

*Ví dụ: Kế hoạch số 299/KH-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 24/12/2021 về Phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn*

	<p><i>thành phố Hà Nội đến năm 2025. Kế hoạch số 106/KH-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 25/5/2022 về Nâng cao năng lực cạnh tranh và Phát triển dịch vụ logistics tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2026.</i></p> <p>11. <b>Phát triển và thu hút nhân lực:</b> các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển và thu hút nhân lực của địa phương. <i>Ví dụ: Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Định ngày 20/7/2022 ban hành quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.</i></p> <p>12. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.</p> <p>13. Các văn bản chính sách khác có liên quan (nếu có văn bản, chính sách quan trọng khác có liên quan đến KHCN&amp;ĐMST hiện còn lực và chưa được liệt kê theo các lĩnh vực ở trên thì cung cấp thêm thông tin cụ thể về văn bản đó: <i>số hiệu văn bản, cơ quan ban hành, tên văn bản, ngày ban hành, nội dung liên quan chính về KHCN&amp;ĐMST).</i></p>
<p><i>Cách tính</i></p>	<p>Chỉ số 1.1.1. = Điểm số thành phần A + Điểm số thành phần B</p> <p>Trong đó,</p> <p>Điểm số thành phần A = Điểm số về nội dung; Điểm số thành phần B = Điểm số về số lượng</p> <p>1. Cách tính Điểm số về nội dung (A)</p> <p>Điểm số về nội dung được tính theo nội dung văn bản liên quan đến các lĩnh vực cụ thể và cơ quan ban hành các văn bản này. Với mỗi lĩnh vực, điểm số về nội dung được tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có văn bản của Tỉnh ủy/Thành ủy liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 02 điểm</li> <li>- Có văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 01 điểm</li> <li>- Có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 01 điểm.</li> </ul> <p>→ Điểm số về nội dung tối đa cho mỗi lĩnh vực được đề cập = 4 điểm → Điểm số về nội dung tối thiểu cho mỗi lĩnh vực được đề cập = 0 điểm</p> <p><b>Công thức tính Điểm số nội dung:</b> <b>Điểm số về nội dung văn bản ban hành của tỉnh i</b> (<math>A_i</math>) = <math>a_{i1} + a_{i2} + \dots + a_{in}</math> Với: <math>n</math> - là số lượng các lĩnh vực được đề cập.</p> <p>2. Cách tính Điểm số về số lượng (B)</p> <p><b>Điểm số về số lượng</b> dựa trên tổng số văn bản có liên quan đến các lĩnh vực cụ thể được đề cập. Dữ liệu về số lượng văn bản của các địa phương sẽ được tổng hợp và xử lý ngoại lệ và tìm ra giá trị lớn nhất</p>

	<p>để sử dụng làm mẫu số tính toán tỷ lệ của điểm số thành phần về số lượng.</p> <p><b>Công thức tính điểm số số lượng của tỉnh i:</b></p> $\text{Điểm số về số lượng văn bản ban hành của tỉnh } i (B_i) = \frac{b_i}{b_{\max}}$ <p>Trong đó: <math>b_i</math> - là tổng số lượng văn bản ban hành của tỉnh <math>i</math> liên quan đến các lĩnh vực được đề cập;  <math>b_{\max}</math> - Giá trị lớn nhất của tổng số văn bản ban hành của các địa phương (sau khi đã được xử lý ngoại lệ dữ liệu).</p> <p><b>Như vậy:</b></p> $\text{Điểm số Chỉ số 1.1.1. của tỉnh } i = A_i + B_i = a_{i1} + a_{i2} + \dots + a_{in} + \frac{b_i}{b_{\max}}$
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Hệ thống cơ sở dữ liệu văn bản của địa phương
<i>Năm dữ liệu</i>	Các văn bản đã được ban hành tính đến thời điểm ngày <b>30/6/2023</b> và hiện đang có hiệu lực thực thi.
<i>Đơn vị cung cấp dữ liệu</i>	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, đầu mối. Văn phòng Tỉnh ủy (Thành ủy), UBND, HĐND tỉnh/thành phố, Sở Tư pháp, và các sở, ban ngành của địa phương phối hợp.
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao các văn bản

## 2. Chỉ số 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật trên tổng số học sinh trung học

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự quan tâm và năng lực của học sinh và hỗ trợ của nhà trường cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật của học sinh - là nhân lực khoa học và công nghệ tiềm năng của địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p><b>1. Các cuộc thi nghiên cứu khoa học</b></p> <p>Theo Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học, các trường THCS, THPT có thể linh hoạt áp dụng các hình thức tổ chức giáo dục STEM như sau:</p> <p>(i) Dạy học các môn khoa học theo bài học STEM;  (ii) Tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM;  (iii) Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật.</p> <p>Hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật dành cho những học sinh có năng lực, sở thích và hứng thú với các hoạt động tìm tòi, khám phá khoa học, kĩ thuật giải quyết các vấn đề thực tiễn; thông qua quá trình tổ chức dạy học các bài học STEM và hoạt động trải nghiệm STEM phát hiện các học sinh có năng khiếu để bồi dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi học sinh tham gia nghiên cứu khoa học, kĩ thuật. Hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật được thực hiện dưới dạng một đề tài/dự án nghiên cứu bởi một cá nhân hoặc nhóm hai thành viên, dưới sự hướng</p>

	<p>dẫn của giáo viên hoặc nhà khoa học có chuyên môn phù hợp. Các trường có thể tổ chức ngày hội STEM hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật để đánh giá, biểu dương nỗ lực của giáo viên và học sinh trong việc tổ chức dạy và học, đồng thời lựa chọn các đề tài/dự án nghiên cứu gửi tham gia Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp trên.</p> <p><b>2. Số lượng trường THCS và THPT tại địa phương</b></p> <p>Số lượng trường THCS và THPT tại địa phương là tổng số các trường THCS và THPT hoạt động tại địa phương.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trường THCS và THPT bao gồm công lập và ngoài công lập; bao gồm các trường của cơ quan trung ương đặt trên địa bàn của địa phương.</li> <li>- Trường liên cấp THCS và THPT chỉ được tính là 01 trường.</li> <li>- Trường học có nhiều điểm trường: chỉ tính là 01 trường.</li> <li>- Các trường đã thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động thì không được tính vào tổng số trường của địa phương.</li> <li>- Các trường đã thành lập nhưng dừng/không tuyển sinh và không hoạt động thì không được tính vào tổng số trường của địa phương.</li> </ul>
<p><i>Cách thu thập dữ liệu học sinh tham gia cuộc thi khoa học, kỹ thuật</i></p>	<p>(Sở GD&amp;ĐT) Khảo sát các trường THCS, THPT trên địa bàn. Các câu hỏi khảo sát</p> <p><i>Câu 1. Trong năm học 2022-2023, Trường có cử học sinh tham dự cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật các cấp như sau không?</i></p> <p>a. Cấp quốc gia:</p> <p>1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? ..... em</p> <p>2. Không</p> <p>b. Cấp tỉnh:</p> <p>1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? ..... em (<i>không tính các em đã tham gia thi cấp quốc gia</i>)</p> <p>2. Không</p> <p>a. Cấp huyện:</p> <p>1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? ..... em (<i>không tính các em đã tham gia thi cấp tỉnh, cấp quốc gia</i>)</p> <p>2. Không</p> <p><i>Câu 2: Trong năm 2022-2023, Trường có tổ chức cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cho học sinh không?</i></p> <p>1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? ..... em (<i>không tính các em đã tham gia các cuộc thi cấp trên</i>)</p> <p>2. Không</p>

	<b>Lưu ý: một học sinh tham gia nhiều cuộc thi ở các cấp khác nhau thì chỉ tính ở cấp cao nhất.</b>
<i>Cách tính trong PII</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Giá trị chỉ số 2.1.3 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_1} \times 100$ <p>Trong đó:</p> <p>t<sub>1</sub>: Tổng số học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật tại các trường THCS, THPT (cấp trường)</p> <p>t<sub>2</sub>: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp huyện</p> <p>t<sub>3</sub>: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh</p> <p>t<sub>4</sub>: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia</p> <p>T<sub>1</sub>: Tổng số học sinh THCS, THPT của địa phương</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	Năm học 2022-2023
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Sở GD&ĐT báo cáo (sau khi thực hiện khảo sát các trường)
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Báo cáo của Sở GD&ĐT kết quả tổng hợp, thống kê gửi Sở KH&CN

### 3. Chỉ số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tại địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương (Mã 070), gồm: (i) Chi thường xuyên từ ngân sách địa phương, (ii) Chi đầu tư từ ngân sách địa phương.</p> <p>1. Chi thường xuyên từ ngân sách địa phương (Mã 070), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiền lương và các khoản thanh toán cá nhân</li> <li>- Chi hàng hóa, dịch vụ</li> <li>- Chi hỗ trợ và bổ sung</li> <li>- Chi thường xuyên khác</li> </ul> <p>2. Chi đầu tư từ ngân sách địa phương (Mã 0700) bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi đầu tư phát triển</li> <li>- Chi xây dựng cơ bản</li> <li>- Chi thiết bị</li> </ul> <p>3. Tổng ngân sách nhà nước của địa phương</p>
<i>Cách tính trong PII</i>	$\text{Giá trị chỉ số 2.1.4 (\%)} = \frac{cdtgd_i + ctxgd_i}{GRDP_i} \times 100$ <p>Trong đó:</p>

	<p><i>cdtgd<sub>i</sub> là tổng chi đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương i</i></p> <p><i>ctxgd<sub>i</sub> là tổng chi thường xuyên cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương i</i></p> <p><i>GRDP<sub>i</sub> là GRDP của địa phương i</i></p>
Năm dữ liệu	<p>2022</p> <p>Số liệu tính đến ngày 30/6/2023 (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh)</p>
Nguồn dữ liệu	<p>Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022 của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (Biểu số 65/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục I. Chi đầu tư phát triển; Dòng 1.1. Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề</li> <li>- Mục II. Chi thường xuyên, dòng 1. Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề).</li> </ul>
Tài liệu minh chứng	Bản sao Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh trình HĐND phê duyệt.

#### 4. Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%)

Ý nghĩa	Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, thực hiện các hoạt động KH&CN&ĐMST, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.
Giải thích	<p>Chi khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương (mã 100) gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển.</p> <p><b>1. Chi thường xuyên (sự nghiệp) KH&amp;CN (Mã 0500), bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm chi trực tiếp cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi cho các hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi tổ chức đánh giá sau nghiệm thu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;</li> <li>b) Chi thường xuyên và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định pháp luật về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;</li> <li>c) Cấp vốn điều lệ và vốn bổ sung cho các quỹ quốc gia của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;</li> <li>d) Đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu về khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài;</li> <li>đ) Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; mua công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; hỗ trợ chuyển giao và nhập khẩu công nghệ;</li> </ul>



	<p>e) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn trong nước và nước ngoài;</p> <p>g) Xúc tiến ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ;</p> <p>h) Hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo và đổi mới công nghệ;</p> <p>i) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, hoạt động thông tin và thống kê khoa học và công nghệ; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế;</p> <p>k) Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, công bố kết quả nghiên cứu khoa học; khen thưởng, giải thưởng khoa học và công nghệ;</p> <p>l) Hỗ trợ các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: Tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế; khảo sát tìm kiếm các thông tin về khoa học và công nghệ, các nguồn cung ứng công nghệ ở nước ngoài; tham gia các hoạt động, sự kiện, diễn đàn về khoa học và công nghệ quốc tế; niên liễm tham gia các tổ chức quốc tế về khoa học và công nghệ; vốn đối ứng các dự án quốc tế về khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động của mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ ở nước ngoài;</p> <p>m) Chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ;</p> <p>n) Các khoản chi có liên quan khác.</p> <p><b>2. Chi đầu tư phát triển KH&amp;CN (mã 0700), bao gồm:</b></p> <p>a) Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm thực nghiệm; trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;</p> <p>c) Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển khoa học và công nghệ.</p> <p><i>(Theo quy định tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP).</i></p>
<p><i>Cách tính trong PII</i></p>	<p>Giá trị chỉ số 2.1.4 (%) = <math>\frac{cdtkh_i + ctxkh_i}{GRDP_i} \times 100</math></p> <p>Trong đó:  <i>cdtkh<sub>i</sub> là tổng chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương i</i>  <i>ctxkh<sub>i</sub> là tổng chi thường xuyên cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương i</i>  <i>GRDP<sub>i</sub> là GRDP của địa phương i</i></p>
<p><i>Năm dữ liệu</i></p>	<p>2022</p>

	Số liệu tính đến ngày 30/6/2023 (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022 của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (Biểu số 65/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC: - Mục I. Chi đầu tư phát triển; dòng 1.2. Chi khoa học và công nghệ - Mục II. Chi thường xuyên, dòng 2. Chi khoa học và công nghệ).
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh trình HĐND phê duyệt.

#### 5. Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh tiềm lực KH&CN của địa phương trong thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ sản xuất – kinh doanh.
<i>Giải thích</i>	<p>Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (Điều 3, Luật KH&amp;CN).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Hình thức của tổ chức KH&amp;CN (Điều 9, Luật KH&amp;CN):</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng KH&amp;CN quy định;</li> <li>Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học;</li> <li>Tổ chức dịch vụ KH&amp;CN được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ KH&amp;CN quy định.</li> </ol> <p>Tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 11, Luật KH&amp;CN)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 8, Nghị định 08/2014/NĐ-CP)</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 12 của Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học.</li> <li>Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ</li> </ol> </li> </ul> </li> </ul>

	<p>nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp.</p>
<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 2.2.5 (\%)} = \frac{tckhcn_i}{Tds_i} \times 10000$ <p>Trong đó:  <i>tckhcn<sub>i</sub></i> là số tổ chức KH&amp;CN của địa phương <i>i</i>.  <i>Tds<sub>i</sub></i> là tổng dân số của địa phương <i>i</i></p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>Tổ chức KH&amp;CN: Văn phòng đăng kí hoạt động KH&amp;CN; Cục Thông tin KH&amp;CN quốc gia; Sở KH&amp;CN;</p> <p>Dân số: Tổng cục thống kê</p>

**6. Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp**

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút, phục vụ doanh nghiệp thực hiện và mở rộng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.
<i>Giải thích</i>	<p>1. <b>Diện tích đất công nghiệp</b> là phần diện tích đất trong khu công nghiệp dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (<i>Khoản 18, Điều 2, Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế</i>).</p> <p>Chỉ tính diện tích <b>đất</b> công nghiệp, không tính diện tích mặt nước đối với các khu công nghiệp có sử dụng mặt nước.</p> <p>2. <b>Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng</b> của các khu CN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.</p> <p>3. <b>Các khu công nghiệp</b> ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công</p>

	<p>ngiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP).</p>
<i>Cách tính</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Chỉ số 3.2.2.} = \frac{Shtxd_i}{Sqh_i} * 100$ <p>Trong đó:</p> <p><i>Shtxd<sub>i</sub></i>: Tổng diện tích đất công nghiệp đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp ở tỉnh <i>i</i>;</p> <p><i>Sqh<sub>i</sub></i>: Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch của tỉnh <i>i</i>.</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022 (tính đến ngày 31/12/2022)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23/12/2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022.</p> <p>Biểu I.3. Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp:</p> <p><i>Cột 13 – Diện tích đất công nghiệp (ha)</i>: dữ liệu để tính mẫu số <i>Sqh<sub>i</sub></i>;</p> <p><i>Cột 14 – Mức độ hoàn thiện hạ tầng (%) → quy đổi từ tỉ lệ % đã hoàn thiện hạ tầng thành diện tích (ha) đã hoàn thiện hạ tầng</i>: dữ liệu để tính tử số <i>Shtxd<sub>i</sub></i>;</p>
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển năm 2022.

#### 7. Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự sẵn có và dễ dàng tiếp cận các nguồn <b>tín dụng vi mô</b> ở địa phương nhằm phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST ở địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Tài chính vi mô thường kéo theo hàng loạt các dịch vụ khác như tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, vì những người nghèo, người có thu nhập thấp có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm tài chính, nhưng khó tiếp cận được các thể chế tài chính chính thức.</p> <p>2. Tài chính vi mô được các tổ chức tài chính vi mô và các chương trình dự án, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính khác cung cấp. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một</p>

	<p>số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp nhỏ.</p> <p>3. Tổng vốn tín dụng vi mô trong chỉ số này gồm tín dụng vi mô từ các nguồn sau đây:</p> <p>(i) Tổ chức tài chính vi mô (bao gồm 04 tổ chức: Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tỉnh thương; Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm)</p> <p>(ii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô sử dụng ngân sách địa phương, bao gồm: các Quỹ/chương trình tín dụng vi mô của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...</p> <p>(iii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách địa phương;</p> <p>(iv) Ngân hàng chính sách xã hội: cho vay theo các chương trình dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cho vay hộ mới thoát nghèo</li> <li>+ Cho vay giải quyết việc làm</li> <li>+ Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn</li> <li>+ Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn</li> <li>+ Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn theo Quyết định 755</li> <li>+ Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ75/2015/NĐ-CP</li> <li>+ Cho vay chương trình phát triển ngành lâm nghiệp (Dự án FSDP)</li> <li>+ Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (Dự án KFW)</li> </ul> <p>4. Dữ liệu GRDP của địa phương phải cùng năm với dữ liệu về vay tài chính vi mô.</p>
<i>Cách tính</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Giá trị chỉ số 4.1.2 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_i} \times 100$ <p>Trong đó:</p> <p>t<sub>1</sub>: Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tài chính vi mô</p> <p>t<sub>2</sub>: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của các chương trình/dự án sử dụng ngân sách địa phương</p> <p>t<sub>3</sub>: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của các chương trình/dự án ngoài ngân sách địa phương</p> <p>t<sub>4</sub>: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội của địa phương</p> <p>T<sub>i</sub>: GRDP của địa phương</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022

<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>(i) Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại địa phương: Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại địa phương (nếu có).</p> <p>(ii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô sử dụng ngân sách địa phương: Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022 của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (Biểu số 65/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC – Mục I. Chi đầu tư phát triển, dòng 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật).</p> <p>(iii) Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan: Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách địa phương</p> <p>(iv) Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội: Báo cáo kết quả hoạt động gửi Ngân hàng Chính sách xã hội</p>
<i>Tài liệu minh chứng</i>	<p>(i) Bản sao Báo cáo của Chi nhánh NHNN gửi NHNNVN về tình hình hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>(ii) Bản sao Báo cáo của Sở Tài chính trình UBND tỉnh/thành phố hoặc của UBND tỉnh thành phố trình HĐND đối với các chương trình, dự án sử dụng NSNN có cung cấp tài chính vi mô;</p> <p>(iii) Bản sao Báo cáo của Sở KH&amp;ĐT trình UBND tỉnh/thành phố hoặc của UBND tỉnh thành phố trình HĐND đối với các chương trình, dự án ngoài ngân sách nhà nước có cung cấp tài chính vi mô;</p> <p>(iv) Bản sao Báo cáo kết quả hoạt động của Chi nhánh NH CSXH gửi NGCSXH.</p>

### 8. Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ liên kết giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài thực hiện các nhiệm vụ KH&amp;CN (đề tài) do tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp cùng thực hiện .</p> <p>2. Tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp hợp tác thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một trong hai bên (tổ chức KH&amp;CN hoặc doanh nghiệp) là chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính.</li> <li>- Một hoặc cả hai bên (tổ chức KH&amp;CN hoặc doanh nghiệp) có địa chỉ đăng ký tại địa phương.</li> </ul> <p>3. Tổng kinh phí từ ngân sách địa phương cấp cho các nhiệm vụ KH&amp;CN, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài.</p> <p>Lưu ý: không bao gồm kinh phí của các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương (nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ở</p>

	trung ương) cấp cho các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện tại địa phương.
<i>Cách tính</i>	<p style="text-align: center;">Giá trị chỉ số 5.2.1 (%) = <math>\frac{kpht_i}{Tkp_i} \times 100</math></p> <p>Trong đó:  <i>kpht<sub>i</sub></i> là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&amp;CN do tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương <i>i</i>.  <i>Tkp<sub>i</sub></i> là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&amp;CN của địa phương <i>i</i></p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>Tổng hợp từ Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án của các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN - Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.</p> <p><i>Tkp<sub>i</sub></i> là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&amp;CN của địa phương <i>i</i> = Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án/chương trình nêu tại phần các chỉ tiêu chung của Báo cáo.</p> <p><i>kpht<sub>i</sub></i> là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&amp;CN do tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương <i>i</i> = tổng số kinh phí đã chi lũy kể từ khi khởi đầu (cột 5) của Mục II. Chi tiết chi theo mục lục NSNN đối với các nhiệm vụ hợp tác giữa tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp (tên nhiệm vụ ghi tại cột "Nội dung chi").</p>
<i>Tài liệu minh chứng</i>	<p>1. Danh sách và Bản sao Hợp đồng và thuyết minh của các nhiệm vụ KH&amp;CN có hợp tác giữa tổ chức KH&amp;CN và doanh nghiệp đang thực hiện.</p> <p>2. Bản sao Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án do Sở KH&amp;CN tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.</p>

**9. Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương**

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các khu công nghiệp ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài khu công nghiệp của địa phương đang hoạt động trong các khu công nghiệp của địa phương.</p> <p>2. Các dự án đầu tư đang hoạt động là các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không</p>

	<p>phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.</p> <p>2. Doanh nghiệp, cơ sở đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được tính đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.</p> <p>3. Các <b>khv công nghiệp</b> ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm:</p> <p>(i) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP);</p> <p>(ii) khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP);</p> <p>(iii) khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao);</p> <p>(iv) khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP);</p> <p>(v) vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg)</p>
Cách tính	<p>Giá trị chỉ số 5.2.2 (%) = <math>\frac{dadtn_i + dadtt_n_i}{Tdn_i} \times 100</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><i>dadtn<sub>i</sub></i> là tổng số các dự án đầu tư nước ngoài đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của địa phương <i>i</i>.</p> <p><i>dadtt<sub>n</sub><sub>i</sub></i> là tổng số các dự án đầu tư trong nước đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của địa phương <i>i</i>.</p> <p><i>Tdn<sub>i</sub></i> là tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương <i>i</i></p>
Năm dữ liệu	2022
Nguồn dữ liệu	<p>Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022.</p> <p>Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo</p> <p>- Cột 6: số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD;</p> <p>- Cột 16: số dự án đầu tư trong nước đang SXKD).</p>
Tài liệu minh chứng	Bản sao Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển năm 2022.



**10. Chỉ số 5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương**

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp của địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Doanh nghiệp không phân biệt quy mô, sở hữu được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp).</p> <p>3. Các cụm công nghiệp ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP).</p> <p>Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.</p> <p>Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.</p> <p>Cụm công nghiệp làng nghề là cụm công nghiệp phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương.</p>
<i>Cách tính</i>	$\text{Giá trị chỉ số 5.2.3 (\%)} = \frac{dad_t}{T_i} \times 100$ <p>Trong đó:  <i>dad<sub>t</sub></i> là số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp của địa phương <i>i</i>.  <i>T<sub>i</sub></i> là tổng số doanh nghiệp và HTX đang hoạt động của địa phương <i>i</i></p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND cấp tỉnh, Cục Công thương địa phương theo Biểu mẫu 04 – Phụ lục 1 Thông tư 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 – Mục III. Hoạt động của các cụm công nghiệp, dòng số 30 – Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp, đơn vị: Dự án (theo quy định, định kỳ ngày 31/7 và tháng 1 năm sau, Sở Công thương báo cáo tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trên địa bàn trong 6 tháng và cả năm).

<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo Tổng hợp tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh của Sở Công thương gửi UBND cấp tỉnh, Cục Công thương địa phương.
----------------------------	--

### 11. Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh việc ứng dụng kết quả KH&CN&ĐMST của địa phương vào hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua phát triển doanh nghiệp KH&CN tại địa phương.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&amp;CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.</p> <p>2. Doanh nghiệp KH&amp;CN được cấp giấy chứng nhận khi đáp ứng các điều kiện bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>i) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;</li> <li>(ii) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;</li> <li>(iii) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định.</li> </ul> <p>3. Doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&amp;CN bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bản quyền giống cây trồng;</li> <li>(ii) Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>(iii) Doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học;</li> <li>(iv) Doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&amp;CN cấp tỉnh trở lên. Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 10/2021/TT-BKH&amp;CN.</li> </ul> <p>Trong đó khoản 6 Điều 3 quy định về "Các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ". Để xác định là giải thưởng KH&amp;CN, đáp ứng đủ các tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm quyền xét tặng (Điều 6 NĐ 78): Bộ, ngành, địa phương;</li> <li>- Điều kiện và tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng (Điều 24,25);</li> <li>- Quy chế xét tặng giải thưởng được cấp có thẩm quyền ban hành (Điều 26).</li> </ul> <p>4. DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra</p>

	hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được tính đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.
<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 6.3.3} = \frac{dnknc_i + dntđ_i}{Tdn_i} \times 1000$ <p>Trong đó:  <i>dnknc<sub>i</sub></i> là tổng số doanh nghiệp KH&amp;CN của địa phương <i>i</i>.  <i>dntđ<sub>i</sub></i> là tổng số doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&amp;CN của địa phương <i>i</i>.</p> $dntđ_i = dntstt_i + dncnc_i + dntkcnc_i + dngt_i$ <p><i>dntstt<sub>i</sub></i> là số doanh nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ tài sản trí tuệ của địa phương <i>i</i>.  <i>dncnc<sub>i</sub></i> là số doanh nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của địa phương <i>i</i>.  <i>dntkcnc<sub>i</sub></i> là số doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học của địa phương <i>i</i>.  <i>dngt<sub>i</sub></i> là số doanh nghiệp được giải thưởng KH&amp;CN cấp tỉnh trở lên của địa phương <i>i</i>.  <i>Tdn<sub>i</sub></i> là tổng doanh nghiệp của địa phương <i>i</i>.  (Một doanh nghiệp đáp ứng nhiều tiêu chí chỉ được tính 1 lần)</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022 (tính đến ngày 31/12/2022)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp KH&amp;CN: Sở KH&amp;CN</li> <li>- Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bản quyền giống cây trồng: Cục SHTT</li> <li>- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Sở KH&amp;CN</li> <li>- Doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học: Sở KH&amp;CN</li> <li>- Doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&amp;CN cấp tỉnh trở lên: Sở KH&amp;CN</li> </ul>
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Danh sách doanh nghiệp kèm văn bản xác nhận liên quan.

**12. Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương**

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh năng lực của xã hội và kết quả của việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương.
----------------	---

<p><i>Giải thích</i></p>	<p>1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (<i>Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>).</p> <p>Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây (Điều 20, Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021):</p> <p>(i) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới.</p> <p>(ii) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, quốc tế và các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ.</p> <p>(iii) Có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp đạt tối thiểu 20% trong 02 năm liên tiếp trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển của sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.</p> <p>2. Doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn là các doanh nghiệp đăng kí thành lập mới để thực hiện hoạt động sản xuất - kinh doanh.</p> <p>3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 01 đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.</p> <p>4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp ĐMST được tham gia đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các phương thức:</p> <p>(i) Được đầu tư, lựa chọn các cơ quan, tổ chức gồm:</p> <p>a. Các khu làm việc chung;</p> <p>b. Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, đáp ứng các tiêu chí sau: Người đứng đầu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động, cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đã đầu tư hoặc gọi vốn đầu tư được ít nhất 01 tỷ đồng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam;</p> <p>c. Các Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.</p> <p>(ii) Được nhận các giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo.</p>
--------------------------	---

	<p>(iii) Được cấp Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ đối với sáng kiến, sáng chế.</p> <p>(iv) Được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.</p> <p>(v) Được lựa chọn trực tiếp bởi Hội đồng.</p> <p>(Điều 20, Nghị định 39/2018/NĐ-CP).</p> <p><b>Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, ...).</b></p>
Cách tính	$\text{Chỉ số 6.3.4} = \frac{dnkn_i}{Dnmtl_i} \times 1000$ <p>Trong đó:</p> <p><math>dnkn_i</math> là số doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp ĐMST tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương <math>i</math>.</p> <p><math>Dnmtl_i</math> là tổng số doanh nghiệp mới thành lập của địa phương <math>i</math></p>
Năm dữ liệu	2022
Nguồn dữ liệu	Sở KH&CN, Sở KH&ĐT. Cục thống kê/Tổng cục thống kê
Tài liệu minh chứng	Bản sao Danh sách các doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ.

### 13. Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã

Ý nghĩa	Phản ánh kết quả của việc thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KH,CN&ĐMST trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.
Giải thích	<p>1. Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022).</p> <p>2. Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định.</p> <p>3. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên (Theo Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019).</p> <p>- Hạng 05 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm cấp quốc gia, có thể xuất khẩu.</p>

	<p>- Hạng 04 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến 89 điểm, là sản phẩm cấp tỉnh, có thể nâng cấp lên hạng 5 sao.</p> <p>4. Đơn vị hành chính cấp xã gồm: (i) xã, (ii) phường, (iii) thị trấn.</p>
<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 7.1.2} = \frac{ocop_i}{Xa_i}$ <p>Trong đó:  <i>ocop<sub>i</sub></i> là số sản phẩm OCOP đạt từ 4 sao trở lên của địa phương <i>i</i>  <i>Xa<sub>i</sub></i> là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương <i>i</i>.</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2022 (tính đến 31/12/2022)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Số lượng sản phẩm OCOP: Sở NN&PTNT địa phương Số đơn vị hành chính cấp xã: Tổng cục thống kê
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao báo cáo của Sở NN&PTNT gửi UBND cấp tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2022 trong đó có kèm Danh sách các sản phẩm đã được công nhận